

Số: 546 /QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Cần Giờ



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
- Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;
- Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ ba, về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;
- Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ năm, về điều chỉnh và bổ sung danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;
- Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ sáu, về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ tại Tờ trình số 5544/TTr-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017; Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 467/TTr-TNMT-QLĐ ngày 12 tháng 01 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Cần Giờ với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp	NNP	47.553,22	8.261,55	2.810,48	1.138,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	950,30	108,14	329,58	94,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.931,72	872,83	771,53	165,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.738,69	5.446,45		709,62
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.867,30	1.834,13	1.684,68	83,30
1.8	Đất làm muối	LMU	2.058,84			85,61
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,37		1,54	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	21.966,19	2.128,54	1.532,91	1.200,74
2.1	Đất quốc phòng	CQP	27,48			5,50
2.2	Đất an ninh	CAN	12,37	5,64		1,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,11		0,20	3,35
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	30,13	0,86		3,72
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	690,32	135,35	115,47	99,18
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	9,53			0,06
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,00	13,98	0,47	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	557,06	118,20	145,06	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	97,00			97,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,10	6,35	0,62	14,46
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,27		0,01	0,71
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,06	1,05	1,04	1,29
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	18,10	0,62	4,67	2,80

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,72	1,07		0,04
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,46			0,89
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,63	0,44	0,24	0,78
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	20.128,87	1.845,00	1.265,13	908,74
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	321,42			61,20
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	925,93			88,11
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN				
5	Đất khu kinh tế*	KKT				
6	Đất đô thị*	KDT	2.426,87			2.426,87

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.372,07	10.016,10	8.667,20	7.287,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	112,53	258,34	36,75	10,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	409,32	352,94	304,67	55,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.117,85	4.732,77	8.044,43	6.687,57
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	504,03	3.380,77	281,36	75,89
1.8	Đất làm muối	LMU	228,33	1.286,45		458,44
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		4,83		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.428,04	5.796,21	2.400,33	5.479,42
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,02	1,80		1,16
2.2	Đất an ninh	CAN	5,48	0,22		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,56			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,77	2,53	19,24	0,01
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	141,97	146,86	41,31	10,19
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	9,47			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		0,55		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	125,60	97,58	55,45	15,15
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,08	1,53	0,53	4,54
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,55		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,55	0,39	1,49	0,26
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,74	3,54	1,62	2,11
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,10	0,09	0,29	0,13
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,57		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,38	0,51	0,14	0,15
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.063,36	5.461,33	2.280,26	5.305,04
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	41,36	78,16		140,70
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	473,85			363,97
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN				
5	Đất khu kinh tế*	KKT				
6	Đất đô thị*	KDT				

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp	NNP	96,85	27,68	3,61	25,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,52	0,68	0,76	4,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36,57	14,61	0,20	10,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13,74	0,04		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29,31	12,35	2,65	4,00
1.8	Đất làm muối	LMU	8,71			5,40
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	29,67	11,46	3,79	5,70
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,09			0,03
2.2	Đất an ninh	CAN	0,06			0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,05			0,05
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,16			0,05
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,77	0,49	0,08	2,24
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,73	2,90	1,24	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,58			0,58
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,53	0,31	0,01	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,02		0,02	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,03	0,01		0,02
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	15,95	7,75	2,44	1,31
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,70			1,34
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	26,62	11,17	0,57	2,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,37	0,70		0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,62	3,36	0,37	0,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13,65	0,05		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,46	5,64	0,20	0,01
1.8	Đất làm muối	LMU	0,52	1,42		1,37
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,98	3,20	1,29	0,25

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,06			
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,04	0,07		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,52	0,10	0,15	0,19
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,97	1,27	0,31	0,04
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,02	0,17		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD				
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,01	1,59	0,83	0,02
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,36			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	157,47	37,43	19,00	33,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8,50	2,18	5,91	0,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	27,08	1,91	6,28	7,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	54,69	18,03	2,66	12,52

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	13,74	0,04		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	43,66	15,27	4,15	6,55
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	9,80			6,49
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		108,16	9,30	30,00	
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	40,00		30,00	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	68,16	9,30		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)				
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,91			3,91

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	32,45	15,35	17,32	2,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN		0,23		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3,11	2,34	5,25	0,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	10,08	3,66	7,13	0,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	13,65	0,05		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,09	7,65	4,94	0,01
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	0,52	1,42		1,37
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			68,86		
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN		10,00		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS		58,86		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)				
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT				

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018:

Trong năm 2018, huyện Cần Giờ không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, thủ trưởng các sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND/TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: Các PVP;
- Các Phòng chuyên viên;
- Lưu:VT, (ĐT-LT) D. **HT**

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Vĩnh Tuyên